Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11 – 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bông Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301225328, đăng ký lần đầu ngày 18/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán là BVN.

Vốn điều lệ:	50.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2022:	50.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 69/1/3 Đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (028) 38992667 – 38992668
- Fax : (028) 38992861
- Email : Bongvietnamvcc@gmail.com

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Văn Dũng	Chủ tịch	03/01/2020	
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	09/03/2020	
Bà Trương Thị Dung	Thành viên	09/03/2020	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Nguyên Dương	Trưởng ban	09/03/2020	
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	Thành viên	09/03/2020	

4.3. Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Văn	P.Tổng Giám đốc	01/01/2023	
Ông Lê Xuân Hòa	Kế toán trưởng	10/03/2020	

Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa bổ nhiệm Tổng Giám đốc, tất cả các hoạt động liên quan trong năm tài chính đều do Chủ tịch HĐQT Công ty điều hành.

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 41.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Do chưa bổ nhiệm lại thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty

M.S.D.N: 0301225928 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM - Q. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG VĂN DŨNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 05/2023/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2023, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số I.5, trong năm Công ty vẫn chưa bổ nhiệm các thành viên của Ban Tổng Giám đốc mới. Các hoạt động của Công ty đều do Chủ tịch Hội đồng quản trị điều hành.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP. Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES

Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh	**Trần Xuân Thạnh - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số: 2896-2019-071-1	*Giấy CNĐKHN số: 1650-2023-071-1*
Chữ ký được uỷ quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm (ngày 31/12/2022)	Số đầu năm (ngày 01/01/2022)
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**22.738.682.337**	**21.357.016.048**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**2.671.981.027**	**432.827.470**
111	1. Tiền		2.671.981.027	432.827.470
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**-**
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**13.721.156.582**	**11.504.442.252**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	19.032.824.005	16.942.538.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	12.631.696.327	12.135.317.168
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	5.301.940.108	4.911.060.342
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(23.517.083.566)	(22.756.253.524)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		271.779.708	271.779.708
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.6**	**245.279.597**	**398.786.409**
141	1. Hàng tồn kho		245.279.597	398.786.409
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.100.265.131**	**9.020.959.917**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	1.500.000	2.454.545
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.341.619.986	5.181.690.076
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	3.757.145.145	3.836.815.296
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**90.597.253.042**	**95.969.926.419**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**45.465.254.982**	**54.135.405.258**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	44.089.227.287	52.712.630.491
222	*- Nguyên giá*		*75.470.301.322*	*75.962.163.674*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(31.381.074.035)*	*(23.249.533.183)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	1.376.027.695	1.422.774.767
228	*- Nguyên giá*		*1.926.168.015*	*1.926.168.015*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(550.140.320)*	*(503.393.248)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.10	**26.832.717.249**	**29.528.388.397**
231	*- Nguyên giá*		*59.260.910.941*	*57.418.050.113*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(32.428.193.692)*	*(27.889.661.716)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**10.824.218.671**	**4.314.041.498**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	10.824.218.671	4.314.041.498
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.12**	**6.025.019.396**	**6.024.089.526**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.524.366.514	6.524.366.514
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.189.483.647	2.189.483.647
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.688.830.765)	(2.689.760.635)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.450.042.744**	**1.968.001.740**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.255.042.744	1.968.001.740
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	195.000.000	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**113.335.935.379**	**117.326.942.467**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm (ngày 31/12/2022)	Số đầu năm (ngày 01/01/2022)
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**38.131.599.434**	**63.372.794.914**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**18.131.599.434**	**36.372.794.914**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	581.849.239	862.550.221
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	241.917.619	603.757.550
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	197.995.259	206.562.991
314	4. Phải trả người lao động	V.17	221.983.622	270.440.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	1.305.681.779	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	91.818.182	160.278.592
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20	12.913.946.613	11.521.714.429
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	2.833.502.124	23.004.586.134
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	(257.095.003)	(257.095.003)
330	**II. Nợ dài hạn**		**20.000.000.000**	**27.000.000.000**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21b	20.000.000.000	27.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**75.204.335.945**	**53.954.147.553**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.23**	**75.204.335.945**	**53.954.147.553**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.308.150.950	5.308.150.950
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.930.714.596	(6.319.473.796)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(6.319.473.796)	(9.866.895.639)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		21.250.188.392	3.547.421.843
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.965.470.399	4.965.470.399
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**113.335.935.379**	**117.326.942.467**

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
LÊ XUÂN HÒA	LÊ XUÂN HÒA	TRƯƠNG VĂN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**50.825.367.597**	**46.793.324.802**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	232.574	7.114.800
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**50.825.135.023**	**46.786.210.002**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	18.950.730.752	17.912.380.460
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**31.874.404.271**	**28.873.829.542**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.387.700.837	1.573.082.297
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	3.974.384.019	14.236.753.594
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.942.890.334*	*4.147.488.892*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	94.181.819	524.985.454
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	10.432.372.448	12.744.413.319
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**20.761.166.822**	**2.940.759.472**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	378.823.002	690.006.818
32	12. Chi phí khác	VI.8	84.801.432	83.344.447
40	**13. Lợi nhuận khác**		**294.021.570**	**606.662.371**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.055.188.392**	**3.547.421.843**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.16	(195.000.000)	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**21.250.188.392**	**3.547.421.843**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.9	**4.250**	**709**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.10	**4.250**	**709**

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
LÊ XUÂN HÒA	LÊ XUÂN HÒA	TRƯƠNG VĂN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		60.649.716.395	95.357.764.298
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(16.217.294.362)	(81.817.416.362)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.303.815.693)	(3.142.041.953)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.19, VI.4	(3.346.747.818)	(5.656.493.280)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.380.599.340	13.989.404.803
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.589.006.236)	(27.011.805.082)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***34.573.451.626***	***(8.280.587.576)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.449.765.273)	(5.875.802.907)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	227.272.727	500.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.540.344.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	3.064.948.487	79.593.758
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.157.544.059)***	***(2.755.865.149)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	20.109.917.836	32.490.665.500
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(47.281.001.846)	(25.003.419.837)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(5.670.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(27.176.754.010)***	***7.487.245.663***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**2.239.153.557**	**(3.549.207.062)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**432.827.470**	**3.982.034.532**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	**V.1**	**2.671.981.027**	**432.827.470**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
LÊ XUÂN HÒA	LÊ XUÂN HÒA	TRƯƠNG VĂN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301225328, đăng ký lần đầu ngày 18/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2022.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: sản xuất, kinh doanh dịch vụ, kinh doanh điện mặt trời,....

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đẩy mạnh việc cho thuê nhà kho, xưởng làm cho doanh thu tăng 9%. Ngoài ra, lỗ do đầu tư chứng khoán kinh doanh của năm trước rất lớn nên Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 494% so với năm trước.

Tất cả các hoạt động liên quan của Công ty đều do Chủ tịch HĐQT công ty quản lý và điều hành. Đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa bổ nhiệm Tổng Giám đốc (chỉ mới bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc vào ngày 01/01/2023)

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày 31/12/2022	
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất sợi, dệt vải, sản xuất hàng dệt khác và hoàn thiện sản phẩm dệt	49,81%	49,81%

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh tại Gia Lai	Thôn 7, Xã IaBlang, H. Chư Sê, Gia Lai
2. XN Dịch vụ thương mại Ngành Bông	69/1/3 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, HCM
3. Chi nhánh tại Nha Trang	68A Đường 2 tháng 4, Vĩnh Hải, Nha Trang
4. Chi nhánh tại Bình Dương	Ấp 2, X. Thới Hòa, H. Bến Cát, Bình Dương
5. Chi nhánh tại Đồng Nai	Ấp Tân Thái, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

7. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có 23 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01/01/2022 là 25 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch doanh thu – chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

  Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

Tăng, giảm số dư dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm/Kỳ này

Loại tài sản cố định	Số năm/Kỳ này
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 20
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản khác (*)	07

(*) Hệ thống điện mặt trời là tài sản cố định mới, các văn bản pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về khung khấu hao. Do đó, công ty xác định thời gian khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản là 7 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Số năm/Kỳ này
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 20
Hệ thống điện, nước, trạm biến áp,.....	06 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu. Các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là doanh thu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	276.234.793	387.709.164
Tiền gửi ngân hàng	2.395.746.234	45.118.306
Cộng	**2.671.981.027**	**432.827.470**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***19.032.824.005***	***16.942.538.558***
- Công ty TNHH TMSX Minh Quân	7.541.473.586	7.541.473.586
- Công ty CP SXTM San Hoàng	3.554.173.224	3.554.173.224
- Điện lực Đồng Nai	1.961.500.310	177.842.508
- Các đối tượng khác	5.975.676.885	5.669.049.240
Cộng	**19.032.824.005**	**16.942.538.558**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***12.631.696.327***	***12.135.317.168***
- Công ty Công nghệ Gien Trung Quốc	4.165.600.000	4.165.600.000
- Mai Thị Ngọc Hiệp (*)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Công ty TNHH MTV PCC Thành Ngân Long (**)	1.850.300.000	1.850.300.000
- Các đối tượng khác	1.015.796.327	519.417.168
Cộng	**12.631.696.327**	**12.135.317.168**

(*) Trả trước tiền cho Bà Mai Thị Ngọc Hiệp để mua căn hộ tại tầng 15, Nhà chung cư Landmark 81, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh theo văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ ngày 20/09/2021 và phụ lục bổ sung ngày 18/10/2021. Hiện nay, các bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục giấy tờ để bàn giao căn hộ

(**) Trả trước tiền cho Công ty TNHH MTV PCC Thành Ngân Long theo hợp đồng số 01/CTB-TNL/HĐ 2021 ngày 01/03/2021 về việc thiết kế, thi công hệ thông PCCC cho các nhà xưởng. Tại ngày 31/12/2022, Công ty vẫn chưa nghiệm thu hoàn thành do vướng mắc về các hạng mục phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng đã ký kết.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3.988.734.695***	***3.900.582.908***	***4.006.147.516***	***3.644.108.367***
Công ty TNHH Trừ mối & Khử trùng Tiến Phát	725.999.470	725.999.470	725.999.470	508.199.629
Viện Nghiên cứu Bông và PTNN Nha Hố	389.564.300	336.317.750	389.564.300	300.820.050
DNTN TM & DV Huy Hoàng	1.214.401.709	1.214.401.709	1.214.401.709	1.214.401.709
Phải thu các đối tượng khác	1.658.769.216	1.623.863.979	1.676.182.037	1.620.686.979
Tạm ứng CBCNV	***1.313.205.413***	***137.800.667***	***904.912.826***	***54.286.976***
Cộng	**5.301.940.108**	**4.038.383.575**	**4.911.060.342**	**3.698.395.343**

5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	22.590.349.320	21.683.246.775
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	552.516.237	634.971.782
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	178.981.107	394.654.455
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	195.236.902	43.380.512
Cộng	**23.517.083.566**	**22.756.253.524**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.756.253.524	18.209.224.564
Trích lập trong năm	760.830.042	4.547.028.960
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số cuối năm	**23.517.083.566**	**22.756.253.524**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	245.279.597	-	245.279.597	-
Thành phẩm	-	-	153.506.812	-
Cộng	**245.279.597**	**-**	**398.786.409**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ.
- Không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

7. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí internet	-	2.454.545
Chi phí trả trước khác	1.500.000	-
Cộng	**1.500.000**	**2.454.545**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.454.545	4.410.584
Tăng trong năm	18.000.000	2.454.545
Phân bổ trong năm	(18.954.545)	(4.410.584)
Số dư cuối năm	**1.500.000**	**2.454.545**

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	678.233.334	1.285.120.982
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	116.809.410	202.880.758
Chi phí tiền thuê quyền sử dụng đất (Chi phí tư vấn, lập hồ sơ xây dựng công trình,…)	460.000.000	480.000.000
Cộng	**1.255.042.744**	**1.968.001.740**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.968.001.740	2.072.292.484
Tăng trong năm	576.785.548	1.288.527.949
Phân bổ trong năm	(1.289.744.544)	(1.392.818.693)
Số dư cuối năm	**1.255.042.744**	**1.968.001.740**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	12.179.256.171	4.340.021.287	2.369.494.167	69.899.902	57.003.492.147	75.962.163.674
Phân loại lại	-	238.095.238	(238.095.238)	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	-	-	96.727.272	-	96.727.272
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(588.589.624)	-	-	(588.589.624)
Số cuối năm	**12.179.256.171**	**4.578.116.525**	**1.542.809.305**	**166.627.174**	**57.003.492.147**	**75.470.301.322**
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*10.080.719.802*	*1.092.441.617*	*883.064.760*	-	-	*12.056.226.179*
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.362.844.675	1.260.383.535	1.957.153.817	31.871.450	8.637.279.706	23.249.533.183
Phân loại lại	-	238.095.238	(238.095.238)	-	-	-
Khấu hao trong năm	218.282.644	354.233.860	65.974.456	21.628.212	8.060.011.304	8.720.130.476
T/lý, nhượng bán	-	-	(588.589.624)	-	-	(588.589.624)
Số cuối năm	**11.581.127.319**	**1.852.712.633**	**1.196.443.411**	**53.499.662**	**16.697.291.010**	**31.381.074.035**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	816.411.496	3.079.637.752	412.340.350	38.028.452	48.366.212.441	52.712.630.491
Số cuối năm	**598.128.852**	**2.725.403.892**	**346.365.894**	**113.127.512**	**40.306.201.137**	**44.089.227.287**

- Không có TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí cấp Quyền sở hữu công trình	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.864.314.615	61.853.400	1.926.168.015
Mua sắm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	**1.864.314.615**	**61.853.400**	**1.926.168.015**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	441.539.848	61.853.400	503.393.248
Khấu hao trong năm	46.747.072	-	46.747.072
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	**488.286.920**	**61.853.400**	**550.140.320**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.422.774.767	-	1.422.774.767
Số cuối năm	**1.376.027.695**	**-**	**1.376.027.695**

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Diện tích được cấp là 7.788,8 m2. Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Sử dụng để xây dựng nhà văn phòng. Thời hạn sử dụng đến 31/12/2045
- Chi phí đền bù đất tại Đường D2 (nay là đường Nguyễn Gia Trí, P25, Q Bình Thạnh, TP HCM. Đất được sử dụng để xây văn phòng công ty.

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Hệ thống điện, nước, trạm biến áp...	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.203.380.304	54.216.206.136	1.998.463.673	57.418.050.113
Mua sắm trong năm	-	1.842.860.828	-	1.842.860.828
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**1.203.380.304**	**56.059.066.964**	**1.998.463.673**	**59.260.910.941**
Khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	-	26.493.796.509	1.395.865.207	27.889.661.716
Khấu hao trong năm	-	4.376.764.296	161.767.680	4.538.531.976
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**30.870.560.805**	**1.557.632.887**	**32.428.193.692**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.203.380.304	27.722.409.627	602.598.466	29.528.388.397
Số cuối năm	**1.203.380.304**	**25.188.506.159**	**440.830.786**	**26.832.717.249**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.314.041.498**	**6.510.177.173**	**-**	**10.824.218.671**
- Chi phí xây dựng tòa nhà Ung Văn Khiêm	*-*	*6.510.177.173*	*-*	*6.510.177.173*
- Dự án Công nghệ sinh học	*2.238.168.619*	*-*	*-*	*2.238.168.619*
- Căn hộ chung cư	*1.884.492.879*	*-*	*-*	*1.884.492.879*
- Công trình khác	*191.380.000*	*-*	*-*	*191.380.000*
Cộng	**4.314.041.498**	**6.510.177.173**	**-**	**10.824.218.671**

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết	**6.524.366.514**	**(2.688.830.765)**	-	**6.524.366.514**	**(2.689.760.635)**	-
- Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	6.524.366.514	(2.688.830.765)		6.524.366.514	(2.689.760.635)	
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.189.483.647**	-	-	**2.189.483.647**	-	-
- Công ty CP Sợi Phú Việt	764.583.647	-		764.583.647	-	
- Công ty CP Sợi Phú Nam	995.090.000	-		995.090.000	-	
- Công ty CP Sợi Phú Mai	429.810.000	-		429.810.000	-	
Cộng	**8.713.850.161**	**(2.688.830.765)**	-	**8.713.850.161**	**(2.689.760.635)**	-

Do các công ty đầu tư trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng khoản đầu tư vào công ty liên kết được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của các công ty liên kết.

Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của các công ty được đầu tư. Tại ngày 31/12/2022, các công ty này hoạt động kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn nên không trích lập dự phòng.

Thông tin bổ sung

		31/12/2022			01/01/2022		
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	Đang hoạt động	45.500	49,81%	49,81%	45.500	49,81%	49,81%
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Sợi Phú Việt	Đang hoạt động	102.836	1,77%	1,77%	102.836	1,77%	1,77%
- Công ty CP Sợi Phú Nam	Đang hoạt động	128.941	2,80%	2,80%	99.509	2,80%	2,80%
- Công ty CP Sợi Phú Mai	Đang hoạt động	53.714	0,96%	0,96%	42.981	0,96%	0,96%

13. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số đầu năm	Ghi nhận vào KQKD trong năm	Bù trừ với thuế TNDN hoãn lại phải trả	Số cuối năm
Trích trước chi phí thuê đất	-	195.000.000	-	195.000.000
Cộng	**-**	**195.000.000**	**-**	**195.000.000**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.950.000***	***4.950.000***
- Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	4.950.000	4.950.000
Phải trả các người bán khác	***576.899.239***	***857.600.221***
- Công ty Sông Gianh	130.522.642	130.522.642
- Công ty Điện lực Bình Dương	-	144.757.599
- Công ty Điện lực Bình Thuận	-	64.636.982
- Cửa hàng nông dược Phạm Hữu Long	119.800.000	119.800.000
- Các đối tượng phải trả khác	326.576.597	397.882.998
Cộng	**581.849.239**	**862.550.221**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***241.917.619***	***603.757.550***
- Phạm Xuân Huy	-	250.000.000
- Công ty CP XNK TM Datex	227.464.237	227.464.237
- Các đối tượng khác	14.453.382	126.293.313
Cộng	**241.917.619**	**603.757.550**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	158.106.905	-	532.771.482	532.319.789	158.558.598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.748.382.463	-	-	-	3.748.382.463
Thuế thu nhập cá nhân	48.456.086	7.073.652	204.652.108	213.671.533	39.436.661	7.073.652
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	81.359.181	1.897.442.453	1.817.772.302	-	1.689.030
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	206.562.991	3.836.815.296	2.642.866.043	2.571.763.624	197.995.259	3.757.145.145

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với dịch vụ cho thuê mặt bằng và điện mặt trời thuộc đối tượng chịu thuế suất 10%. Bắt đầu từ ngày 01/02/2022 hoạt động điện mặt trời áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022. Các dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**21.055.188.392**	**3.547.421.843**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	(1.893.868.256)	(606.322.806)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.155.801.432	96.000.000
+ Chi phí thuê đất trích trước	*975.000.000*	-
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	*84.801.432*	-
+ Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	*96.000.000*	*96.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.049.669.688	702.322.806
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*3.049.669.688*	*75.000.000*
+ Hoàn lại chi phí lãi vay theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	*627.322.806*
Thu nhập chịu thuế	**19.161.320.136**	**2.941.099.037**
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	(19.161.320.136)	(2.941.099.037)
Thu nhập tính thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Trích trước chi phí thuê đất	(195.000.000)	-
Cộng	**(195.000.000)**	**-**

17. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	221.983.622	270.440.000
Cộng	**221.983.622**	**270.440.000**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất xây văn phòng	975.000.000	-
Trích trước chi phí tiền điện	330.681.779	-
Cộng	**1.305.681.779**	**-**

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền cho thuê mặt bằng trả nhiều kỳ	91.818.182	160.278.592
Cộng	**91.818.182**	**160.278.592**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***439.511.819***	***299.698.121***
- Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung (lãi vay)	238.544.767	175.658.707
- Công ty CP Lương thực VTNN Đắk Lắk (lãi vay)	200.967.052	124.039.414
Phải trả các đối tượng và cá nhân khác	***12.474.434.794***	***11.222.016.308***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	30.607.994	30.607.994
- Kinh phí công đoàn	85.430.895	64.019.220
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.918.558.260	10.135.912.740
+ Công ty Toyota Long Thành	*1.518.000.000*	*1.518.000.000*
+ Công ty CP Bao bì Đại Lục	*1.214.126.100*	*1.214.126.100*
+ Công ty TNHH SX Hằng Thuận Phát	*945.000.000*	*945.000.000*
+ Công ty Jing Thai	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
+ Lưu Trọng Nghĩa	*1.900.000.000*	*1.900.000.000*
+ Các đối tượng khác	*4.141.432.160*	*3.358.786.640*
- Phải trả cổ phần hóa	123.027.308	123.027.308
- Tiền cổ tức phải trả	421.378.500	427.048.500
- Tiền lãi vay phải trả	731.506.900	275.178.082
- Phải trả khác	163.924.937	166.222.464
Cộng	**12.913.946.613**	**11.521.714.429**

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các bên liên quan	**2.833.502.124**	**2.833.502.124**	**23.004.586.134**	**23.004.586.134**
- Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung	*1.650.000.000*	*1.650.000.000*	*1.650.000.000*	*1.650.000.000*
- Tổng Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	-	-	*5.815.816.190*	*5.815.816.190*
- Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Đắk Lắk	*1.183.502.124*	*1.183.502.124*	*1.183.502.124*	*1.183.502.124*
- Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	-	-	*14.355.267.820*	*14.355.267.820*
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	**2.833.502.124**	**2.833.502.124**	**23.004.586.134**	**23.004.586.134**

- Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung theo Hợp đồng số 05F/CTB/HĐ-2020 ngày 20/04/2020 số tiền 1.650.000.000 đồng, số tiền vay được sử dụng vào mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay là 0,675%/tháng. Phụ lục hợp đồng vay số 02/CTB/PLHĐ-2021 ngày 18/04/2021 và phụ lục hợp đồng số 02/CTB/PLHĐ-2022 ngày 19/12/2022 đã kéo dài thời hạn vay đến ngày 20/12/2023.
- Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Đắk Lắk theo Hợp đồng số 01/2020/CV ngày 29/06/2020 số tiền 1.7000.000.000 đồng, số tiền vay được sử dụng bổ sung vốn để

phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng vay số 02/2021/PLCV ngày 28/06/2021 và phụ lục hợp đồng vay số 02/2022/PLCV ngày 28/12/2022 đã kéo dài thời hạn vay đến ngày 29/12/2023.

Các khoản vay này của các tổ chức này đều không có tài sản thế chấp.

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**
- Nguyễn Mạnh Cường	20.000.000.000	20.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**

- Vay dài hạn cá nhân Nguyễn Mạnh Cường theo Hợp đồng số 32A/CTB/HĐ - 2020 ngày 16/09/2020 số tiền 27.000.000.0000 đồng, số tiền vay được sử dụng vào mục đích đầu tư cho Dự án điện mặt trời của Công ty. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất vay là 12%/năm và không có tài sản thế chấp.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(257.095.003)	-	-	(257.095.003)
Cộng	**(257.095.003)**	**-**	**-**	**(257.095.003)**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số tại 01/01/2021	50.000.000.000	5.308.150.950	(9.866.895.639)	4.965.470.399	50.406.725.710
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.547.421.843	-	3.547.421.843
Trích lập các quỹ	-	-	-		-
Số dư tại 31/12/2021	**50.000.000.000**	**5.308.150.950**	**(6.319.473.796)**	**4.965.470.399**	**53.954.147.553**
Số dư tại 01/01/2022	50.000.000.000	5.308.150.950	(6.319.473.796)	4.965.470.399	53.954.147.553
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.250.188.392	-	21.250.188.392
Trích lập các quỹ		-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	**50.000.000.000**	**5.308.150.950**	**14.930.714.596**	**4.965.470.399**	**75.204.335.945**

23b. *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Ông Trương Văn Dũng	89,92%	44.958.000.000	70,77%	35.387.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0,00%	-	19,72%	9.860.000.000
Các cổ đông khác	10,08%	5.042.000.000	9,51%	4.753.000.000
Cộng	**100%**	**50.000.000.000**	**100%**	**50.000.000.000**

23c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23d. *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(6.319.473.796)	(9.866.895.639)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	21.250.188.392	3.547.421.843
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**14.930.714.596**	**(6.319.473.796)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**50.825.135.023**	**46.793.324.802**
+ Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.875.000	267.318.182
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.825.937.509	22.568.562.498
+ Doanh thu bán điện mặt trời	23.997.322.514	23.957.444.122
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**7.114.800**
+ Giảm giá hàng bán	-	7.114.800
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**50.825.135.023**	**46.786.210.002**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	1.251.950	263.106.509
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.737.212.636	9.595.407.290
Giá vốn điện mặt trời	8.060.011.304	8.053.866.661
Giá trị hàng tồn kho hết hạn sử dụng	152.254.862	-
Cộng	**18.950.730.752**	**17.912.380.460**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	176.592.173
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	322.752.350	1.316.896.366
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.278.799	4.593.758
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.049.669.688	75.000.000
Cộng	**3.387.700.837**	**1.573.082.297**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.942.890.334	4.147.488.892
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	20.456.300	7.266.494.540
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.672.943.738
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(929.870)	-
Lãi chậm thanh toán theo hợp đồng	-	1.091.428.600
Phí lưu ký, phí bán chứng khoán	11.967.255	58.397.824
Cộng	**3.974.384.019**	**14.236.753.594**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.181.819	524.985.454
Cộng	**94.181.819**	**524.985.454**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu quản lý	179.553.839	205.116.448
Chi phí nhân viên quản lý	3.853.333.731	4.069.056.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	701.835.941	943.708.620
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	760.830.042	4.547.028.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.356.499.936	1.621.226.054
Chi phí bằng tiền khác	2.580.318.959	1.358.276.805
Cộng	**10.432.372.448**	**12.744.413.319**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý TSCĐ	227.272.727	500.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng	151.500.000	190.003.500
Các khoản thu nhập khác	50.275	3.318
Cộng	**378.823.002**	**690.006.818**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	84.683.178	83.334.830
Chi phí khác	118.254	9.617
Cộng	**84.801.432**	**83.344.447**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.250.188.392	3.547.421.843
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	21.250.188.392	3.547.421.843
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	**4.250**	**709**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	**5.000.000**	**5.000.000**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.250.188.392	3.547.421.843
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.250.188.392	3.547.421.843
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4.250**	**709**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.553.839	400.584.947
Chi phí nhân công	4.010.433.731	4.110.556.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.305.409.524	12.904.516.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.487.232.112	7.587.693.010
Chi phí khác bằng tiền	2.580.318.959	1.358.276.805
Cộng	**28.562.948.165**	**26.361.628.164**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	20.109.917.836	32.490.665.500
Cộng	**20.109.917.836**	**32.490.665.500**

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường	(47.281.001.846)	(25.003.419.837)
Cộng	**(47.281.001.846)**	**(25.003.419.837)**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2022			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Trương Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	318.344.400	48.000.000	-	366.344.400
2	Nguyễn Phương Thảo	Thành viên HĐQT		24.000.000	-	24.000.000
3	Trương Thị Dung	Thành viên HĐQT		24.000.000	-	24.000.000
4	Trần Nguyên Dương	Trưởng Ban kiểm soát		48.000.000	-	48.000.000
5	Nguyễn Thị Minh Hồng	Thành viên BKS	106.540.600	12.000.000	-	118.540.600
6	Lê Xuân Hòa	Kế toán trưởng	254.803.000	-	-	254.803.000
	Tổng cộng		**679.688.000**	**156.000.000**	**-**	**835.688.000**

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2021			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Trương Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	309.590.000	48.000.000	-	357.590.000
2	Nguyễn Phương Thảo	Thành viên HĐQT	-	24.000.000	-	24.000.000
3	Trương Thị Dung	Thành viên HĐQT	-	24.000.000	-	24.000.000
4	Trần Nguyên Dương	Trưởng Ban kiểm soát	-	48.000.000	-	48.000.000
5	Nguyễn Thị Minh Hồng	Thành viên BKS	104.010.000	12.000.000	-	116.010.000
6	Lê Xuân Hòa	Kế toán trưởng	246.900.000	-	-	246.900.000
	Tổng cộng		**660.500.000**	**156.000.000**	**-**	**816.500.000**

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty liên kết, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	Công ty liên kết
Tổng Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	Được điều hành bởi cá nhân có quan hệ thân thuộc
Công ty CP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Đắk Lắk	Được điều hành bởi cá nhân có quan hệ thân thuộc
Công ty CP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	Được điều hành bởi cá nhân có quan hệ thân thuộc

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	**135.506.250**	**135.506.250**
- Chi phí lãi vay	135.506.250	135.506.250
Tổng Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	**5.860.569.698**	**24.086.256.400**
- Vay ngắn hạn	14.917.836	10.000.000.000
- Trả nợ vay ngắn hạn	5.830.734.026	13.580.071.810
- Chi phí lãi vay	14.917.836	506.184.590
Công ty CP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Đắk Lắk	**76.927.638**	**76.927.638**
- Chi phí lãi vay	76.927.638	76.927.638
Công ty CP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	**34.510.264.020**	**29.008.157.280**
- Vay ngắn hạn	10.000.000.000	21.090.665.500
- Trả nợ vay ngắn hạn	24.355.267.820	6.735.397.680
- Chi phí lãi vay	154.996.200	1.182.094.100

Số dư với các bên liên quan khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	**1.893.494.767**	**1.830.608.707**
- Vay ngắn hạn phải trả	1.650.000.000	1.650.000.000
- Chi phí lãi vay phải trả	238.544.767	173.728.750
- Phải trả người bán	4.950.000	4.950.000
- Phải trả ngắn hạn khác	-	1.929.957
Tổng Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	**-**	**5.815.816.190**
- Vay ngắn hạn phải trả	-	5.815.816.190
Công ty CP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Đắk Lắk	**1.384.469.176**	**1.307.541.538**
- Vay ngắn hạn phải trả	1.183.502.124	1.183.502.124
- Chi phí lãi vay phải trả	200.967.052	124.039.414
Công ty CP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	**-**	**14.355.267.820**
- Vay ngắn hạn phải trả	-	14.355.267.820

2. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Điện mặt trời	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.875.000	26.825.937.509	23.997.555.088	(232.574)	50.825.135.023
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.875.000	26.825.937.509	23.997.555.088	(232.574)	50.825.135.023
Giá vốn bộ phận	153.506.812	10.737.212.636	8.060.011.304	-	18.950.730.752
Lợi nhuận gộp bộ phận	(151.631.812)	16.088.724.873	15.937.543.784	(232.574)	31.874.404.271
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	267.318.182	22.568.562.498	23.957.444.122	(7.114.800)	46.786.210.002
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.318.182	22.568.562.498	23.957.444.122	(7.114.800)	46.786.210.002
Giá vốn bộ phận	263.106.509	9.595.407.290	8.053.866.661	-	17.912.380.460
Lợi nhuận gộp bộ phận	4.211.673	12.973.155.208	15.903.577.461	(7.114.800)	28.873.829.542

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

3. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2023

LÊ XUÂN HÒA	**LÊ XUÂN HÒA**	**TRƯƠNG VĂN DŨNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**